

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH Đ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 116/2023/DS-PT

Ngày: 21-6-2023

V/v: “Yêu cầu bồi thường thiệt hại
về tài sản theo Luật trách nhiệm bồi
thường của nhà nước”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Tâm

Ông Dư Thành Trung

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Khánh Thành - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Đ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đ: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 6 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 66/2023/TLPT-DS ngày 24 tháng 4 năm 2023 về việc “Yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản theo Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước”.

Do bản án dân S sơ thẩm số: 15/2023/DS-ST ngày 17/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 142/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 6 năm 2023 giữa các đương S:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Bá H, sinh năm 1964; bà Phùng Thị S, sinh năm 1964; cùng trú tại: Thôn Thạch Tân, xã H, huyện H, tỉnh Đ. (Bà S có mặt, ông H có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Chi Cục Thi hành án dân S huyện H, tỉnh Đ; Địa chỉ: Tổ dân phố Sơn Hà, thị trấn Đình Văn, huyện H, tỉnh Đ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Văn T; Chức vụ: Phó Chi Cục trưởng (Quyền phụ trách). *Có mặt*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Vợ chồng ông Nguyễn Bá L, sinh năm: 1985; bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1990; cùng trú tại: Thôn Thạch T, xã H, huyện H, tỉnh Đ. *Có mặt*

Đại diện theo ủy quyền: Bà Phùng Thị S, sinh năm 1964; trú tại: Thôn Thạch Tân, xã H, huyện H, tỉnh Đ (*Văn bản ủy quyền lập ngày 11-11-2021*).

3.2 Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Đ. Địa chỉ: Thị trấn Đình Văn, huyện H, tỉnh Đ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Sỹ Bích; Chức vụ: Chủ tịch

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh A; Chức vụ: Phó Chủ tịch. (*Có đơn xin xét xử vắng mặt*)

3.3 Ông Hoàng Như T, sinh năm: 1970; bà Đặng Thị H, sinh năm: 1975; cùng trú tại: Thôn Liên Trung, xã H, huyện H, tỉnh Đ. (*Có đơn xin xét xử vắng mặt*)

3.4 Ông Tạ Trung T, sinh năm: 1985; trú tại: Tổ dân phố Sơn Hà, thị trấn Đình Văn, huyện H, tỉnh Đ. (*Có đơn xin xét xử vắng mặt*)

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Bá H, bà Phùng Thị S – nguyên đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời trình bày có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Bá H, bà Phùng Thị S trình bày:

Căn cứ vào Bản án số 551/2020/HC-PT ngày 21-9-2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử vụ án về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai”. Theo nội dung của Bản án đã tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông H, bà S về yêu cầu hủy các Quyết định:

+ *Quyết định số 2242/QĐ-UBND ngày 14-6-2018 của UBND huyện H về việc thu hồi, hủy 03 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AL 123143, số AL 123144 và số AK 818923 cấp năm 2007 cho vợ chồng ông bà.*

+ *Hủy Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CO 961268 đối với thửa đất số 09, tờ bản đồ số 42, xã H, huyện H do UBND huyện H cấp cho ông Hoàng Như Tuyền, bà Đặng Thị Huế ngày 04-10-2018.*

Do đó ông H, bà S làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Chi cục thi hành án dân S huyện H, tỉnh Đ bồi thường cho ông bà do ban hành sai các Quyết định nêu trên dẫn đến quyền lợi của ông bà bị xâm phạm với tổng số tiền là 934.000.000 đồng. Cụ thể:

- Trong thời gian 4 năm (*từ năm 2014 - 2018*) Chi cục thi hành án dân S huyện H liên tục ban hành Quyết định thi hành án và Quyết định cưỡng chế thi hành án đối với đất của gia đình ông bà dẫn đến việc canh tác cà phê bị cản trở, vườn cà phê xuống cấp, sản lượng giảm sút chỉ còn thu hoạch được 01 tấn/năm; giá cà phê là: 37.000.000 đồng/tấn (bình quân thu hoạch được 4 tấn/năm). Như vậy gia đình ông bà bị thiệt hại số tiền là: 3 tấn x 37.000.000 đồng x 4 năm = 444.000.000 đồng.

- Trong thời gian 2 năm (*từ năm 2018 - 2020*) Chi cục thi hành án huyện H đã tiến hành bán đấu giá và giao đất cho ông Hoàng Như Tuyền, bà Đặng Thị Huế đối với thửa đất số 09, tờ bản đồ số 42, xã H huyện H, tỉnh Đ dẫn đến gia đình ông bà mất đất, không thể canh tác được. Cụ thể thiệt hại số tiền: 04 tấn x 37.000.000 đồng x 2 năm = 296.000.000 đồng.

- Tiền chi phí xăng xe đi lại, ăn uống để đi kiện cáo trong vào 6 năm: 20.000.000đồng/năm x 6 năm = 140.000.000đ.

- Tiền công trong những ngày ông bà đi kiện không thể đi làm được trong vòng 6 năm là: 30 ngày/năm; 300.000 đồng/công, số tiền Chi cục thi hành án phải bồi thường là: 30ngày x 300.000đ x 6 năm = 54.000.000 đồng.

Ngày 13-6-2022 ông H, bà S có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu Chi cục thi hành án dân S huyện H, tỉnh Đ phải bồi thường những khoản như trên với tổng số tiền 1.334.000.000đ (một tỷ ba trăm ba mươi bốn triệu đồng) để khôi phục quyền lợi cho vợ chồng ông bà do ban hành Quyết định số 08/QĐ-CCTHADS ngày 03-12-2018 về việc tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng đối với QSD diện tích 6.927 m² thuộc thửa 63, bản đồ 21, tọa lạc tại xã H, huyện H, tỉnh Đ; đất đã được UBND huyện H cấp giấy CNQSD đất số AK 818563 ngày 20-8-2007 đứng tên ông Nguyễn Bá H, bà Phùng Thị S.

Ngày 29-8-2022 ông H, bà S tiếp tục có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu Chi cục thi hành án dân S huyện H, tỉnh Đ bồi thường thêm số tiền

416.000.000đ sản lượng cà phê bị giảm sút từ năm 2018 do ban hành Quyết định số 01/QĐ-CCTHADS ngày 04-10-2017 về việc tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng đối với quyền sử dụng đất thửa 52, bản đồ 02, diện tích 7.888m² tọa lạc tại xã Đan Phượng, huyện H, tỉnh Đ; đất đã được UBND huyện H cấp GCNQSD đất số T754395 ngày 15-10-2001 đứng tên hộ bà Phùng Thị S.

Tổng cộng ông Nguyễn Bá H, bà Phùng Thị S khởi kiện yêu cầu Chi cục Thi hành án dân S huyện H, tỉnh Đ phải bồi thường cho ông bà số tiền là 1.750.000.000đ (một tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng).

Tại bản tự khai, văn bản trình bày người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Chi cục Thi hành án dân S huyện H, tỉnh Đ trình bày:

Quá trình tổ chức thi hành án, do vợ chồng ông Nguyễn Bá H, bà Phùng Thị S không tự nguyện thi hành các khoản theo các quyết định thi hành án, do vậy Chấp hành viên đã tiến hành kê biên tài sản để đảm bảo cho việc thi hành án. Sau nhiều lần tài sản bán đấu giá không có khách hàng tham gia, bên được thi hành án có đơn xin nhận tài sản kê biên để trừ vào số tiền được thi hành án; Chấp hành viên đã thực hiện các thủ tục và giao tài sản cho bên được thi hành án, đồng thời đề nghị UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người nhận tài sản là ông Hoàng Như Tuyền, bà Đặng Thị Huế.

Không đồng ý với việc giao tài sản kê biên cho bên được thi hành án, ông Nguyễn Bá H, bà Phùng Thị S đã gửi đơn kiện Quyết định hành chính của UBND huyện H, tỉnh Đ.

Ngày 21-9-2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 551/2020/TLPT-HC ngày 11-02-2020 về việc “*kiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai*”.

Chi cục Thi hành án dân S huyện H nhận thấy quá trình xét xử Tòa cấp phúc thẩm đã áp dụng sai quy định của pháp luật, cụ thể tại phần nhận định của Bản án số 551/2020/HC-PT, cấp phúc thẩm đã nhận định như sau:

“3.2 Thứ hai: Tài sản kê biên để thi hành án trong trường hợp này, phía cơ quan thi hành án dân S huyện H xác định là tài sản chung của ông H, bà S, ông Long và bà Na; trong khi đó theo quy định tại Điều 74 Luật Thi hành án dân S quy định: “Cưỡng chế đối với tài sản thuộc sở hữu chung”

1. Trước khi cưỡng chế đối với tài sản thuộc sở hữu chung của người phải thi hành án đối với người khác, kể cả quyền sử dụng đất, Chấp hành viên phải thông báo cho chủ sở hữu chung biết việc cưỡng chế.

Chủ sở hữu chung có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần sở hữu của họ đối với tài sản chung. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, nếu chủ sở hữu chung không khởi kiện thì người được thi hành án hoặc Chấp hành viên có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần sở hữu của người phải thi hành án trong khối tài sản chung để đảm bảo việc thi hành án;

Ở trường hợp này để có cơ sở thi hành án, sau khi đã được thông báo theo thời hạn luật định đối với các đương S về việc yêu cầu khởi kiện xác định tài sản chung, nếu các đương S không thực hiện thì Chấp hành viên thi hành án phải khởi kiện tại Tòa án để xác định tài sản của ông H, bà S trong khối tài sản chung để làm cơ sở cho việc thi hành án.

Từ nhận định trên, Tòa phúc thẩm cho rằng quá trình tổ chức thi hành án, Chấp hành viên đã không tuân thủ quy định tại Điều 74 Luật thi hành án; từ đó làm căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nhận định trên của Tòa phúc thẩm là chưa phù hợp với quá trình tổ chức thi hành án và quy định của pháp luật về thi hành án dân S, cụ thể như sau:

Thứ nhất, việc Tòa áp dụng quy định tại Điều 74 Luật thi hành án dân S năm 2008 (theo nội dung trích dẫn) là không phù hợp vì các thủ tục kê biên, xử lý tài sản trong vụ việc được diễn ra trong giai đoạn Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân S đã có hiệu lực thi hành (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2015. Vì vậy cần phải áp dụng quy định của Luật sửa đổi, bổ sung năm 2014 mới phù hợp.

Thứ hai, việc cưỡng chế đối với tài sản thuộc sở hữu của hộ gia đình được quy định chi tiết tại điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định 62/2015/NĐ-CP ngày 18-7-2015 của Chính phủ; cụ thể:

“2. Việc kê biên, xử lý tài sản chung của người phải thi hành án với người khác được thực hiện như sau: ...

c) Đối với tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng chung của vợ, chồng thì Chấp hành viên xác định phần sở hữu của vợ, chồng theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình và thông báo cho vợ, chồng biết.

Đối với tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng đất chung của hộ gia đình thì Chấp hành viên xác định phần sở hữu, sử dụng theo số lượng thành viên của hộ gia đình tại thời điểm xác lập quyền sở hữu tài sản, thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất. Chấp hành viên thông báo kết quả xác định phần sở hữu, sử dụng cho các thành viên trong hộ gia đình biết.

Trường hợp vợ hoặc chồng hoặc các thành viên hộ gia đình không đồng ý với việc xác định của Chấp hành viên thì có quyền yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được thông báo hợp lệ. Hết thời hạn này mà không có người khởi kiện thì Chấp hành viên tiến hành kê biên, xử lý tài sản và trả lại cho vợ hoặc chồng hoặc các thành viên hộ gia đình giá trị phần tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của họ.”

Như vậy với quy định nêu trên thì trước khi kê biên, Chấp hành viên chỉ cần xác định và thông báo cho các thành viên trong hộ gia đình (*Hồ sơ thể hiện Chấp hành viên đã thực hiện đầy đủ các thủ tục thông báo kết quả xác định*) mà không phải thực hiện các thủ tục để khởi kiện phân chia tài sản như Tòa án cấp phúc thẩm đã nhận định.

Việc Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng sai điều luật, không nghiên cứu các văn bản dưới luật, đã chủ quan đưa ra nhận định, đánh giá cho rằng quá trình kê biên, xử lý tài sản chưa tuân thủ đúng theo trình tự và quy định của pháp luật để làm căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không phản ánh đúng bản chất của vụ việc; gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến kết quả tổ chức thi hành án cũng như trực tiếp làm ảnh hưởng đến lợi ích hợp pháp của bên nhận tài sản (bên được thi hành án).

Với những lý do trên, Chi cục Thi hành án dân S huyện H đã gửi văn bản đề nghị Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét lại bản án theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án số 551/2020/HC-PT ngày 21-9-2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh. Hiện Tòa án nhân dân tối cao đã có văn bản thông báo không chấp nhận theo nội dung đề nghị của Chi cục Thi hành án dân S. Tuy nhiên nội dung văn bản thông báo lý do không chấp nhận là không phù hợp với quy định của pháp luật về thi hành án dân S (*vẫn còn S nhằm lẫn trong việc áp dụng pháp luật*).

Sau khi có Bản án hành chính phúc thẩm, Chi cục Thi hành án dân S huyện H đã nhận được hồ sơ của ông H, bà S yêu cầu Chi cục Thi hành án dân S huyện H giải quyết bồi thường. Tuy nhiên căn cứ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 43 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, Chi cục Thi hành án dân S huyện H không thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường của ông H, bà S vì vợ chồng ông không phải là người có quyền yêu cầu bồi thường theo quy định tại Điều 5 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Mặt khác, Bản án hành chính số 551/2020/HC-PT ngày 21-9-2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh chỉ tuyên hủy Quyết định hành chính của UBND huyện H. Vì vậy kết quả quá trình tổ chức thi hành án

của Chấp hành viên hiện vẫn được ghi nhận. Do đó Chi cục Thi hành án dân S huyện H không đồng ý với yêu cầu bồi thường thiệt hại của vợ chồng ông H, bà S. Ngoài ra, Chi cục thi hành án dân S huyện H, tỉnh Đ không có ý kiến gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Nguyễn Bá Long, bà Nguyễn Thị Na do bà S đại diện theo ủy quyền trình bày: Thống nhất với ý kiến của nguyên đơn ông H, bà S; đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện H trình bày: Thực hiện Bản án hành chính số 551/2020/HC-PT ngày 21-9-2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh thì ngày 01-4-2021, UBND huyện H đã ban hành Quyết định số 1382/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy giấy chứng nhận QSD đất số CO 961268 cấp cho ông Hoàng Như Tuyền, bà Đặng Thị Huế ngày 04-10-2018 đối với thửa đất số 09, tờ bản đồ số 42, xã H, huyện H, tỉnh Đ. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H, bà S; đề nghị Tòa án căn cứ hồ sơ vụ án, tài liệu chứng cứ để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Hoàng Như Tuyền, bà Đặng Thị Huế trình bày: Sau khi Chi cục thi hành án dân S bàn giao tài sản cho người được thi hành án là vợ chồng ông bà để trừ vào tiền vợ chồng ông Nguyễn Bá H, bà Phùng Thị S vào ngày 28-3-2018 và đã được UBND huyện H, tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận QSD đất số CO 961268 đối với thửa 09, tờ bản đồ 42 tại xã H, huyện H cho ông bà ngày 04-10-2018.

Sau khi được cấp Giấy chứng nhận QSD đất thì ông bà không nhận đất, cũng không quản lý sử dụng trên thực tế mà ông bà đã làm hợp đồng ủy quyền cho ông Tạ Trung Thành. Từ sau khi nhận ủy quyền đến nay thì ông Tạ Trung Thành cũng chưa nhận đất, canh tác và cũng chưa thanh toán cho ông bà bất cứ khoản nào; trong vụ án này ông bà cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì. Nay ông H, bà S khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước thì ông bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tạ Trung Thành trình bày: Sau khi ông Hoàng Như Tuyền, bà Đặng Thị Huế được cấp Giấy chứng nhận QSD đất số CO 961268 đối với thửa 09, tờ bản đồ 42 tại xã H, huyện H thì ông Tuyền, bà Huế đã làm hợp đồng ủy quyền cho ông quản lý, sử dụng diện tích đất trên. Khi ông đến thực địa nhận đất canh tác thì vợ chồng ông Nguyễn Bá H, bà Phùng Thị S ngăn cản không cho canh tác nên xảy ra vụ việc đánh nhau bị cơ quan Công an khởi tố; thực tế anh cũng chưa thu hoạch hay canh tác được gì trên diện tích đất này mà vẫn do ông Nguyễn Bá H, bà Phùng Thị S quản lý sử dụng. Nay ông Nguyễn

Bá H, bà Phùng Thị S khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân S sơ thẩm số: 15/2023/DS-ST ngày 17/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện H, tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Bá H, bà Phùng Thị S về việc “*Yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản theo Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước*” với Chi cục thi hành án dân S huyện H, tỉnh Đ.

Buộc Chi cục thi hành án dân S huyện H phải bồi thường cho vợ chồng ông Nguyễn Bá Huân, bà Phùng Thị S số tiền 30.590.000đồng (*ba mươi triệu, năm trăm chín mươi ngàn đồng*).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Bá H, bà Phùng Thị S về việc yêu cầu Chi cục thi hành án dân S huyện H phải bồi thường số tiền 1.719.410.000 đồng (*một tỷ bảy trăm mười chín triệu, bốn trăm mười ngàn đồng*).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương S theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/3/2023, ông Nguyễn Bá H và bà Phùng Thị S kháng cáo toàn bộ bản án dân S sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay,

Nguyên đơn ông Nguyễn Bá H và bà Phùng Thị S, luật sư của nguyên đơn vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện theo pháp luật của bị đơn ông Bùi Văn Hiệp không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn và đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đ phát biểu: Về thủ tục tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân S, các đương S cũng đã chấp hành đầy đủ giấy báo của Tòa án, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và qua tranh tụng công khai tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân S, giữ nguyên Bản án dân S sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập họp lệ Ủy ban nhân dân huyện H; ông Nguyễn Bá H; vợ chồng ông Tuyền, bà Huế và ông Thành tham gia phiên tòa nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân S 2015 để tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Xuất phát từ việc nguyên đơn vợ chồng ông Nguyễn Bá H, bà Phùng Thị S cho rằng Chi cục thi hành án dân S huyện H trong quá trình tổ chức thi hành án đã tiến hành kê biên tài sản để đảm bảo cho việc thi hành án. Sau nhiều lần tài sản bán đấu giá không có khách hàng tham gia, bên được thi hành án có đơn xin nhận tài sản kê biên để trừ vào số tiền được thi hành án; Chấp hành viên đã thực hiện các thủ tục và giao tài sản cho bên được thi hành án, đồng thời đề nghị UBND huyện cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho người nhận tài sản là ông Hoàng Như Tuyền, bà Đặng Thị Huế. Không đồng ý với việc giao tài sản kê biên cho bên được thi hành án, ông Nguyễn Bá H, bà Phùng Thị S đã gửi đơn kiện Quyết định hành chính của UBND huyện H, tỉnh Đ. Ngày 21-9-2020 Tòa án nhân dân cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 551/2020/TLPT-HC ngày 11-02-2020 về việc “*Khiếu kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai*”. Theo đó Bản án số 551/2020/HC-PT ngày 21-9-2020 của Tòa án nhân dân Cấp cao đã tuyên: *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Bá H, bà Phùng Thị S.*

Sau khi Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, ông H, bà S yêu cầu Chi cục Thi hành án dân S huyện H giải quyết bồi thường cho vợ chồng ông bà do ban hành các Quyết định sai với tổng số tiền là 1.750.000.000 đồng; Còn Chi cục Thi hành án dân S huyện H không đồng ý nên hai bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “*Yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản theo Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước*” là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Bá H và bà Phùng Thị S thấy rằng:

[3.1] Qua xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Ông Nguyễn Bá H, bà Phùng Thị S cho rằng Chấp hành viên được phân công của Chi cục thi hành án dân S huyện H ban hành các Quyết định số 01/QĐ-CCTHADS ngày 04-10-2017 về việc tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng đối với Quyền sử dụng đất thửa 52, bản đồ 02, diện tích 7.888m² tọa lạc tại xã Đan Phượng, huyện H, tỉnh Đ; đất đã được UBND huyện H cấp giấy

CNQSD đất số T 754395 ngày 15-10-2001 đứng tên hộ bà Phùng Thị S và Quyết định số 08/QĐ-CCTHADS ngày 03-12-2018 về việc tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng đối với quyền sử dụng diện tích 6.927m² thuộc thửa 63, tờ bản đồ 21, tọa lạc tại xã H, huyện H, tỉnh Đ; đất đã được UBND huyện H cấp GCNQSD đất số AK 818563 ngày 20-8-2007 đứng tên ông Nguyễn Bá H, bà Phùng Thị S làm thiệt hại tài sản gia đình bà là hành vi vi phạm pháp luật. Chi cục Thi hành án dân S huyện H cho rằng, Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng sai điều luật nên đưa ra nhận định, đánh giá cho rằng quá trình kê biên, xử lý tài sản chưa tuân thủ đúng theo trình tự và quy định của pháp luật để làm căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không phản ánh đúng bản chất của vụ việc; gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến kết quả tổ chức thi hành án cũng như trực tiếp làm ảnh hưởng đến lợi ích hợp pháp của bên nhận tài sản (bên được thi hành án); Mặt khác, Bản án hành chính số 551/2020/HC-PT ngày 21-9-2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh chỉ tuyên hủy Quyết định hành chính của UBND huyện H. Vì vậy kết quả quá trình tổ chức thi hành án của Chấp hành viên hiện vẫn được ghi nhận. Do đó Chi cục Thi hành án dân S huyện H không đồng ý với yêu cầu bồi thường thiệt hại của vợ chồng ông H, bà S.

[3.2] Xét yêu cầu khởi kiện của ông H, bà S về việc yêu cầu Chi cục thi hành án dân S bồi thường số tiền là 1.750.000.000 đồng thì thấy rằng:

Căn cứ yêu cầu bồi thường là bản án số 551/2020/HC-PT ngày 21-9-2020 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại mục [3.2] và [4] của Bản án đã nhận định:

“Tài sản kê biên để thi hành án trong trường hợp này, phía cơ quan thi hành án dân S huyện H xác định là tài sản chung của ông H, bà S, ông Long và bà Na; trong khi đó theo quy định tại Điều 74 Luật Thi hành án dân S quy định: “Cưỡng chế đối với tài sản thuộc sở hữu chung”:

1. Trước khi cưỡng chế đối với tài sản thuộc sở hữu chung của người phải thi hành án đối với người khác, kể cả Quyền sử dụng đất, Chấp hành viên phải thông báo cho chủ sở hữu chung biết việc cưỡng chế.

Chủ sở hữu chung có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần sở hữu của họ đối với tài sản chung. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, nếu chủ sở hữu chung không khởi kiện thì người được thi hành án hoặc Chấp hành viên có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần sở hữu của người phải thi hành án trong khối tài sản chung để đảm bảo việc thi hành án.

Ở trường hợp này để có cơ sở thi hành án, sau khi đã được thông báo theo thời hạn luật định đối với các đương S về việc yêu cầu khởi kiện xác định tài sản chung, nếu các đương S không thực hiện thì Chấp hành viên thi hành án phải khởi kiện tại Tòa án để xác định tài sản của ông H, bà S trong khối tài sản chung để làm cơ sở cho việc thi hành án.”

Tóm lại, trong trường hợp này, căn cứ thu hồi Giấy chứng nhận QSD đất của UBND huyện H, tỉnh Đ là không phù hợp với quy định của pháp luật, việc đề nghị của Chi cục thi hành án dân S huyện H về việc thu hồi Giấy chứng nhận QSD đất của ông H, bà S là chưa có căn cứ và chưa tuân thủ đúng trình tự và quy định của pháp luật, đã ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương S”.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 thì “*Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường trong hoạt động thi hành án dân S quy định tại Điều 21 của Luật này bao gồm: 1. Bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền xác định rõ hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ*”. Như vậy, bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp cao đã xác định lỗi dẫn đến việc UBND huyện H, tỉnh Đ ban hành Quyết định thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận đã cấp cho ông H, bà S là Chi cục thi hành án dân S huyện H, nên đây là trách nhiệm bồi thường của Nhà nước theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017. Đồng thời tại Điều 39 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 quy định Tòa án là một trong những cơ quan giải quyết bồi thường trong hoạt động thi hành án dân S. Do đó, việc ông H, bà S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường thiệt hại là có cơ sở xem xét.

[3.3.1] Xét về yêu cầu bồi thường thiệt hại của vợ chồng ông H, bà S yêu cầu Chi cục thi hành án dân S huyện H, tỉnh Đ bồi thường các khoản thiệt hại tổng số tiền là 1.750.000.000 đồng. Trong đó bao gồm:

- Tiền bồi thường sản lượng cà phê bị giảm sút từ năm 2014 đến năm 2021 với tổng số tiền là 860.000.000 đồng.

- Tiền bồi thường trong thời gian 2 năm (từ năm 2018 - 2020) Chi cục thi hành án huyện H đã tiến hành bán đấu giá và giao đất cho ông Hoàng Như Tuyển, bà Đặng Thị Huế đối với thửa đất số 09, tờ bản đồ số 42, xã H huyện H, tỉnh Đ dẫn đến gia đình ông bà mất đất, không thể canh tác được. Cụ thể thiệt hại số tiền: 04 tấn x 37.000.000 đồng x 2 năm = 296.000.000 đồng.

- Tiền bồi thường do vợ chồng ông, bà phải vay vốn bên ngoài với lãi suất cao dẫn đến bị thiệt hại về kinh tế khoảng 100.000.000 đồng trong vòng 04 năm là 400.000.000 đồng.

- Tiền chi phí xăng xe đi lại, ăn uống để đi kiện cáo trong 06 năm: 20.000.000 đồng/ năm x 6 năm = 140.000.000 đồng.

- Tiền công trong những ngày ông bà đi kiện không thể đi làm được trong vòng 06 năm là: 30 ngày/năm; 300.000 đồng/công, số tiền Chi cục thi hành án phải bồi thường là: 30 ngày x 300.000 đồng x 6 năm = 54.000.000 đồng.

Qua xem xét các khoản yêu cầu bồi thường của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.3.2] Đối với yêu cầu bồi thường sản lượng cà phê bị giảm sút từ năm 2014 đến năm 2021 với tổng số tiền là 860.000.000 đồng và tiền bồi thường trong thời gian 02 năm từ năm 2018 đến năm 2020 dẫn đến gia đình ông, bà mất đất, không thể canh tác được số tiền 296.000.000 đồng.

Qua xem xét thấy rằng sau khi Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà tiến hành cưỡng chế kê biên và bàn giao tài sản cho người được thi hành án là vợ chồng ông Hoàng Như Tuyền, bà Đặng Thị Huế; sau đó ông Tuyền, bà Huế đã ủy quyền cho ông Tạ Trung Thành quản lý thì theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả xác minh vợ chồng ông Tuyền, bà Huế và ông Thành chưa được nhận đất canh tác và sử dụng mà trên thực tế diện tích đất nêu trên vẫn do gia đình ông Huân, bà Sự và các thành viên khác trong gia đình là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất và được hưởng hoa lợi, lợi tức từ việc sử dụng toàn bộ diện tích đất. Mặt khác, tại phiên tòa nguyên đơn cũng khẳng định chưa bàn giao đất trên thực tế cho ông Tuyền, bà Huế. Do vậy, việc vợ chồng ông Huân, bà Sự yêu cầu bồi thường sản lượng cà phê bị giảm sút và tiền thiệt hại do không canh tác được đất với tổng số tiền là 1.156.000.000 đồng là không có căn cứ.

Hơn nữa, theo hồ sơ, kết quả tổ chức thi hành án của Chi cục Thi hành án huyện H thì thấy rằng: Ngày 21-02-2014, Chi cục Thi hành án dân S huyện H ban hành Quyết định thi hành án số: 187/QĐDS-CCTHA. Hết thời hạn tự nguyện thi hành án nhưng ông H, bà S không tự nguyện thi hành án, vì vậy Chấp hành viên Chi cục thi hành án đã tiến hành xác minh tài sản của ông H, bà S.

Trước khi cưỡng chế kê biên tài sản là Quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Bá H, bà Phùng Thị S, ngày 11-8-2015 Chấp hành viên đã ban hành Thông báo số 217/TB-CCTHA về việc xác định phần tài sản thuộc sở hữu chung

để vợ, chồng ông H, bà S và các thành viên trong hộ gia đình ông Nguyễn Bá H biết về quyền tự thỏa thuận phân chia tài sản thuộc sở hữu chung hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng. Do ông H, bà S và các thành viên trong hộ gia đình không tự phân chia tài sản thuộc quyền sở hữu chung nên ngày 05-11-2015 Chấp hành viên đã ban hành Thông báo số 17/TB-CCTHA về việc xác định phân tài sản thuộc sở hữu, sử dụng chung của hộ gia đình ông Nguyễn Bá H, bà Phùng Thị S. Theo đó ông H, bà S được xác định phần sở hữu chung với diện tích đất 9.151,1m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa số 09, tờ bản đồ số 42 và 2.500m² đất trồng cây lâu năm thuộc một phần thửa số 03, tờ bản đồ số 42 tọa lạc tại thôn Thạch Tân, xã H, huyện H, tỉnh Đ cùng tài sản trên đất. Ngày 10-12-2015, Chấp hành viên ban hành Thông báo số 32/TB- THADS về việc xử lý tài sản để thi hành án. Ngày 21-01-2016, Chấp hành viên ban hành Quyết số 20/QĐ-CCTHA định cưỡng chế kê biên tài sản, cưỡng chế QSD diện tích 9.151,1m² thuộc thửa số 09, tờ bản đồ số 42 và 2.500m² đất thuộc một phần thửa số 03, tờ bản đồ số 42 tọa lạc tại thôn Thạch Tân, xã H, huyện H, tỉnh Đ cùng tài sản trên đất. Ngày 17-02-2016, Chấp hành viên ban hành Thông báo số 20/QĐ-CCTHA thông báo cưỡng chế thi hành án, thời gian cưỡng chế ngày 16-3-2016.

Ngày 16-3-2016, tiến hành cưỡng chế kê biên tài sản có S tham gia, phối hợp của các ngành, đại diện chính quyền địa phương và Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Đ.

Sau khi kê biên, Chấp hành viên đã thực hiện thông báo về việc thỏa thuận giá tài sản kê biên và tổ chức thẩm định giá. Tuy nhiên hết thời hạn thông báo nhưng các bên đương S không thỏa thuận được giá trị tài sản cũng như tổ chức thẩm định giá nên Chấp hành viên ký hợp đồng thẩm định với Công ty cổ phần thẩm định giá Đông Á để thực hiện việc định giá tài sản kê biên. Khi có kết quả thẩm định giá, Chấp hành viên đã thông báo kết quả thẩm định giá và thông báo quyền ưu tiên mua tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình. Hết thời hạn ưu tiên mua tài sản, Chấp hành viên ra thông báo để các bên thỏa thuận về tổ chức đấu giá tài sản làm cơ sở để ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định. Tuy nhiên các bên đương S không thỏa thuận về nội dung này, do vậy Chấp hành viên đã ký hợp đồng ủy quyền bán đấu giá tài sản với công ty TNHH Đa Phương để thực hiện các thủ tục đưa tài sản ra bán đấu giá. Sau nhiều lần tài sản bán đấu giá không có khách hàng tham gia, bên được thi hành án có đơn xin nhận tài sản kê biên để trừ vào số tiền được thi hành án; ngày 28-3-2018 đã cưỡng chế giao tài sản cho bên được thi hành án.

Như vậy, việc tổ chức cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản để thi hành án nghĩa vụ của ông H, bà S thì Cơ quan thi hành án huyện H không cưỡng chế toàn bộ tài sản là QSD đất của ông H, bà S mà chỉ cưỡng chế một phần tài sản là QSD diện tích 9.151,1m² thuộc thửa số 09, tờ bản đồ số 42 và 2.500m² đất thuộc một phần thửa số 03, tờ bản đồ số 42 tọa lạc tại thôn Thạch Tân, xã H, huyện H, tỉnh Đ cùng tài sản trên đất. Toàn bộ diện tích đất trên vẫn do gia đình ông Huân, bà Sự và các thành viên khác trong gia đình là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất và được hưởng hoa lợi, lợi tức từ việc sử dụng toàn bộ diện tích đất này nên không có chuyện thiệt hại do năng suất giảm sút xảy ra.

[3.3.3] Đối với yêu cầu bồi thường tiền công trong những ngày ông, bà đi kiện không thể đi làm được trong vòng 06 năm là: 30ngày/năm; 300.000 đồng/công, số tiền Chi cục thi hành án phải bồi thường là: 30 ngày x 300.000 đồng x 6 năm = 54.000.000 đồng.

Xét thấy việc vợ chồng ông H, bà S đi khởi kiện tại Toà án nhân dân các cấp và việc vợ chồng ông H, bà S phải có mặt tham gia tố tụng tại Toà là thực hiện Quyền và Nghĩa vụ tố tụng của đương S theo qui định của pháp luật nên việc vợ chồng ông H, bà S yêu cầu bồi thường tiền công trong những ngày ông bà đi kiện là không có căn cứ.

[3.3.4] Đối với yêu cầu bồi thường do vợ chồng ông, bà phải vay vốn bên ngoài với lãi suất cao dẫn đến bị thiệt hại về kinh tế khoảng 100.000.000 đồng trong vòng 04 năm là 400.000.000 đồng. Xét thấy việc vợ chồng ông Huân, bà Sự cho rằng vợ chồng ông, bà phải đi vay vốn bên ngoài với lãi suất cao dẫn đến bị thiệt hại là một quan hệ giao dịch dân sự khác, không có liên quan đến vụ án này nên không được chấp nhận.

[3.3.5] Đối với việc ông H, bà S yêu cầu Chi cục thi hành án dân S huyện H bồi thường chi phí xăng xe đi lại, ăn uống để đi kiện cáo trong 06 năm: 20.000.000 đồng/ năm x 6 năm = 140.000.000 đồng. Xét thấy ngày 09-10-2018, ông Huân, bà Sự khởi kiện vụ án hành chính, đến ngày 21-9-2020 thì yêu cầu khởi kiện của ông Huân, bà sự được Toà án cấp cao xét xử chấp nhận nên khoảng thời gian được chấp nhận bồi thường tính từ năm 2018 đến năm 2020.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Điều 28 Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước hiện hành có quy định các khoản chi phí khác được bồi thường nên cần áp dụng để đảm bảo quyền lợi cho người khởi kiện khi có lỗi của Chi cục thi hành án dân S là hợp lý.

Trong quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng ông Huấn, bà Sự không cung cấp được chứng từ chứng minh đối với khoản chi phí nói trên và mức yêu cầu bồi thường này là chưa đúng với các quy định của pháp luật. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 28 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 thì "... Trường hợp người yêu cầu bồi thường không xuất trình được hóa đơn chứng từ hợp pháp đối với các chi phí quy định tại điểm này thì chi phí được bồi thường không quá 06 tháng lương cơ sở tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của luật này cho 01 năm tính từ thời điểm bắt đầu khiếu nại hoặc tố cáo hoặc tham gia tố tụng cho đến ngày có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền". Như vậy, khoản yêu cầu bồi thường này được tính như sau :

Năm 2018 mức lương cơ sở là 1.390.000 đồng/tháng x 06 tháng = 8.340.000 đồng. (Theo nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15-5-2018 của Chính phủ).

Năm 2019 đến năm 2020 mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/tháng x 06 tháng x 02 năm = 17.880.000 đồng (Theo nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09-5-2019 của Chính phủ). Tổng cộng số tiền chi phí đi lại được chấp nhận là 26.220.000 đồng.

Bên cạnh đó theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều Điều 28 Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước quy định: “ Trường hợp người yêu cầu bồi thường không xuất trình được biên lai cước phí đối với các chi phí quy định tại điểm này thì chi phí được bồi thường không quá 01 tháng lương cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật này cho 01 năm tính từ thời điểm bắt đầu khiếu nại hoặc tố cáo hoặc tham gia tố tụng cho đến ngày có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền”.

Như vậy, mặc dù vợ chồng H, bà S không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nhưng căn cứ vào quy định nêu trên thì cần phải chấp nhận một phần chi phí gửi đơn thư đến cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giải quyết cho vợ chồng ông Huấn, bà Sự là phù hợp và được tính trong 03 năm mỗi năm không quá 01 tháng lương như sau:

Năm 2018 mức lương cơ sở là 1.390.000 đồng/tháng x 01 tháng = 1.390.000 đồng. (Theo nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ).

Năm 2019 đến năm 2020 mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/tháng x 01 tháng x 02 năm = 2.980.000 đồng (Theo nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày

09/5/2015 của Chính phủ). Tổng cộng số tiền chi phí gửi đơn thư được bồi thường là 4.370.000 đồng

Như vậy, tổng số tiền mà Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà phải bồi thường cho vợ chồng ông H, bà S là: 26.220.000 đồng + 4.370.000 đồng = 30.590.000 đồng.

[4] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ban hành Quyết định yêu cầu ông H, bà S cung cấp các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho thiệt hại do quá trình Chi cục Thi hành án dân S huyện H đề nghị UBND huyện H, tỉnh Đ thu hồi, hủy 03 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AL 123143, số AL 123144, số AK 818923 cấp năm 2007 là có căn cứ, hợp pháp nhưng ông H, bà S vẫn không cung cấp được.

[5] Đối với ý kiến của đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng Bản án hành chính số 551/2020/HC-PT ngày 21-9-2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh chỉ tuyên hủy Quyết định hành chính của UBND huyện H, tỉnh Đ. Vì vậy kết quả quá trình tổ chức thi hành án của Chấp hành viên hiện vẫn được ghi nhận. Do đó Chi cục Thi hành án dân S huyện H không đồng ý với yêu cầu bồi thường thiệt hại của vợ chồng ông H, bà S là không có căn cứ bởi lẽ: Việc UBND huyện H, tỉnh Đ ban hành Quyết định số 2242/QĐ-UBND ngày 14-6-2018 của UBND huyện H về việc thu hồi, hủy 03 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AL 123143, số AL 123144, số AK 818923 cấp năm 2007 cho ông Nguyễn Bá H, bà Phùng Thị S trên cơ sở đề nghị của Chi cục thi hành án dân S huyện H, tỉnh Đ; bản án hành chính phúc thẩm của của Tòa án nhân dân cấp cao cũng đã nhận định rõ: “ ... việc đề nghị của Chi cục thi hành án dân S huyện H về việc thu hồi Giấy chứng nhận QSD đất của ông H, bà S là chưa có căn cứ và chưa tuân thủ đúng trình tự và quy định của pháp luật, đã ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương S”. Hơn nữa sau khi xét xử sơ thẩm, Chi cục thi hành án dân S H không có đơn kháng cáo, đồng ý với bản án sơ thẩm nên phần tuyên buộc Chi cục thi hành án dân S H bồi thường cho vợ chồng ông H, bà S số tiền 30.590.000 đồng có hiệu lực pháp luật.

[6] Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn vợ chồng ông Nguyễn Bá H, bà Phùng Thị S đã yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản đã được quyết toán xong là 5.786.000 (năm triệu bảy trăm tám mươi sáu ngàn) đồng, ông H, bà S đã tạm nộp chi phí này. Xét thấy, Tòa án không căn cứ vào kết quả đo đạc, định giá của Hội đồng định giá để làm cơ sở xác định mức thiệt hại nên ông Nguyễn Bá H, bà

Phùng Thị S phải tự chịu toàn bộ chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản là phù hợp (*đã được quyết toán xong*).

[7] Về án phí: Cơ quan giải quyết bồi thường không thu các khoản phí theo quy định tại khoản 1 Điều 76 của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 nên các đương S không phải chịu án phí theo quy định.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân S.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Bá H, bà Phùng Thị S. Giữ nguyên Bản án dân S sơ thẩm số: 15/2023/DS-ST ngày 17/3/2023 của Toà án nhân dân huyện H,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Bá H, bà Phùng Thị S về việc “*Yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản theo Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước*” với Chi cục thi hành án dân S huyện H, tỉnh Đ.

Buộc Chi cục thi hành án dân S huyện H phải bồi thường cho vợ chồng ông Nguyễn Bá Huân, bà Phùng Thị S số tiền 30.590.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Bá H, bà Phùng Thị S về việc yêu cầu Chi cục thi hành án dân S huyện H phải bồi thường số tiền 1.719.410.000 đồng.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc vợ chồng Nguyễn Bá H, bà Phùng Thị S phải chịu số tiền là 5.786.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản (*đã nộp đủ và được quyết toán xong*).

3. Về án phí: Các đương S không phải chịu án phí dân S sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân S thì người được thi hành án dân S, người phải thi hành án dân S có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân S; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân S.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Tam Dư Thành Trung

Nguyễn Văn Đức

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đ;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Phòng KTNV&THA;
- Đương S; (10)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Đức

